

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26 - 9 - 2022
“*V/v Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quang Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Điều Smi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2020/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Bon Đ, xã Q, huyện T – có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Anh Đỗ Văn K, sinh năm 1972; địa chỉ: Bon Đ, xã Q, huyện T – có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Vũ Thị Q trình bày: Chị Q và anh Đỗ Văn K chung sống như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương tại xã Th, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk nay là xã Th, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Đến ngày 30/5/2017, anh chị chuyển đến sinh sống tại bon Đ, xã Q huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Quá trình chung sống: Vợ chồng hạnh phúc thời gian từ năm 1995 đến cuối năm 2019; đến năm 2020, phát sinh nhiều mâu thuẫn; anh K hay rượu chè, say sưa về chửi bới vợ con, Chị Q đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không được; vợ chồng không có tiếng nói chung, mà thường xuyên cãi vã và bất đồng. Chị Q đã cố gắng chịu đựng nhiều năm nay nhưng vẫn không hàn gắn được. Nay xét thấy không hợp nhau, không có sự tôn trọng nhau, nếu chung sống chỉ làm gia tăng thêm mâu thuẫn về tình cảm; Chị Q không còn tình cảm với anh K nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh K.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh K và Chị Q có 03 con chung là: Đỗ Đức Giang, sinh ngày 09/4/1996; Đỗ Thị Thùy Dung, sinh ngày 01/3/1998; Đỗ

Quang Duy, sinh ngày 05/5/2001; các con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình và đã có công việc làm nuôi bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Đỗ Văn K trình bày: Anh K và chị Vũ Thị Q chung sống như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương tại xã Th, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk nay là xã Th, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Đến ngày 30/5/2017, anh chị chuyển đến sinh sống tại bon Đ, xã Q huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau thời gian đầu đến năm 2020, phát sinh nhiều mâu thuẫn; hai bên không có tiếng nói chung, mà thường xuyên cãi vã và bất đồng. Hai bên không hợp nhau, không có sự tôn trọng nhau, nếu chung sống chỉ làm gia tăng thêm mâu thuẫn; hiện nay Chị Q yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông thì anh K hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh K và Chị Q có 03 con chung là: Đỗ Đức Giang, sinh ngày 09/4/1996; Đỗ Thị Thùy Dung, sinh ngày 01/3/1998; Đỗ Quang Duy, sinh ngày 05/5/2001; các con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình và đã có công việc làm nuôi bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

Toà án nhân dân huyện T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ: Toà án xác định đúng người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện T đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án; căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Q, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị Q và anh K.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Q, anh K không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Vũ Thị Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002178 ngày 28/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết vào quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Vũ Thị Q khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Đỗ Văn K, anh K có đăng ký thường trú tại Bon Bu NĐor, xã Q, huyện T. Do đó, đây là tranh chấp “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, Chị Q, anh K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của Chị Q và anh K; Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về hôn nhân: Từ năm 1995 đến nay, chị Vũ Thị Q và anh Đỗ Văn K chung sống với nhau như vợ chồng; anh chị phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên đã không đăng ký. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa Chị Q và anh K không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...*”.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

Trong quá trình chung sống như vợ chồng, anh K và Chị Q phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc; Chị Q và anh K không còn thương yêu và quan tâm lo lắng cho nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh K đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Chị Q. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của Chị Q với anh K là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

- Về con chung: quá trình chung sống, Chị Q và anh K có 03 con chung là Đỗ Đức Giang, sinh ngày 09/4/1996; Đỗ Thị Thùy Dung, sinh ngày 01/3/1998; Đỗ

Quang Duy, sinh ngày 05/5/2001; hiện các con đã trưởng thành nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Q và anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Thị Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002178 ngày 28/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[4] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vũ Thị Q.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị Q và anh Đỗ Văn K.

2. Về án phí: Chị Vũ Thị Q phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002178 ngày 28/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu, HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phan Quang Trung

